

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**\* Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**

· **Phân loại sản phẩm**

- **Tên thương mại** tesa 60040 Industry Cleaner Sachet
- **Mã giao dịch:** 60040-00002-01
- **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Không có thêm thông tin có liên quan.
- **Loại hàng hóa** PC35 Washing and cleaning products (including solvent based products)
- **Hướng dẫn sử dụng** Chất tẩy rửa công nghiệp
- **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**

tesa SE  
Hugo-Kirchberg-Strasse 1  
D-22848 Norderstedt  
Tel.: +49-40-88899-101  
Germany
- **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:**

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs  
SDS@tesa.com, Tel.: +49-40-88899-6954
- **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**

Reception Headquarters  
tesa SE, Hugo-Kirchberg-Str. 1, 22848 Norderstedt, Germany  
Phone: +49 40 88899 2667 (Mon.-Thurs. 07:00-18:00h, Fr. 07:00-15:00h)

**\* Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất**

· **Phân loại chất và hỗn hợp**



Ngọn lửa

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 1

H224 Hơi và chất lỏng cực kỳ dễ cháy



Nguy hại sức khỏe

Nguy hại hô hấp – Cấp 1

H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải



Cá và cây

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2

H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài



Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2

H315 Gây kích ứng da.

Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tác nhân nhạy da – Cấp 1

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5

H333 Có thể có hại nếu hít phải.

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2

H401 Độc đối với sinh vật thủy sinh

· **Các phần tử nhãn hiệu**

· **Các yếu tố trên nhãn GHS**

Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS

(Xem tiếp ở trang 2)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 1)

**· Các hình biểu thị sự nguy hiểm**


GHS02    GHS07    GHS08    GHS09

**· Từ cảnh báo**

Nguy hiểm

**· Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**

 Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P)  
(R)-p-mentha-1,8-diene

**· Các hướng dẫn về các nguy hiểm**

 Hơi và chất lỏng cực kỳ dễ cháy  
Có thể có hại nếu hít phải.  
Gây kích ứng da.

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

**· Các hướng dẫn an toàn**

Để xa tầm tay trẻ em.

Tránh nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc.

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí.

Tránh thải ra môi trường..

Nếu nuốt phải gọi ngay trung tâm giải độc/ bác sĩ

Việc chữa trị cụ thể (xem trên nhãn mác).

Không nôn.

Nếu tiếp xúc trên da (hoặc tóc): ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm độc. Rửa bằng nước/ vòi hoa sen

**NẾU DÍNH MẮT:** Rửa thật cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và nếu dễ làm. Sau đó tiếp tục rửa

Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại

Thu nhật lượng bị đổ ra?

Nơi cất giữ được khóa lại

Vứt sản phẩm/vỏ hộp theo quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**· Các dấu hiệu nguy hiểm khác:**

Sản phẩm không chứa bất kỳ hợp chất halogen liên kết hữu cơ, có thể rửa giải nào có thể làm tăng giá trị AOX trong bối cảnh phân tích nước thải.

**· Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
**· PBT:**

Không được áp dụng

**· vPvB:**

Không được áp dụng

**\* Phần 3: Thông tin về thành phần các chất**
**· Hỗn hợp chất**
**· Mô tả**

Hỗn hợp: Bao gồm các thành phần sau đây

**· Các chất thành phần nguy hiểm:**

|            |   |       |
|------------|---|-------|
| 64742-49-0 | Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P)<br>⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225<br>⚠️ Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304<br>⚠️ Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H411<br>⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336<br>Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333; Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2, H401 | <100% |
| 67-63-0    | Isopropanol<br>⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225<br>⚠️ Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2, H319; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H336<br>Độc cấp tính – Miệng – Cấp 5, H303; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333  | <25%  |

(Xem tiếp ở trang 3)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 2)

|           |   |      |
|-----------|---|------|
| 5989-27-5 | (R)-p-mentha-1,8-diene<br>⚠️ Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3, H226<br>⚠️ Nguy hại hô hấp – Cấp 1, H304<br>⚠️ Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400<br>⚠️ Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317<br>⚠️ Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H412 | <25% |
|-----------|---|------|


- **SVHC** Không chứa các chất SVHC hoặc <0,1%
- **Quy định (Tiêu chuẩn Châu Âu) về chất tẩy rửa và ghi nhãn nội dung Số. 648/2004** hydrocacbon béo> = 30%  
chanh
- **Các hướng dẫn đính kèm:** Các thành phần được chỉ định trên bao bì.  
Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

#### Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**
- **Sau khi hít vào:** Cung cấp không khí trong lành và gọi bác sĩ  
Trong trường hợp người bệnh bất tỉnh giữ bệnh nhân ở vị trí nằm nghiêng và chuyển đi.
- **Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:** Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong vài phút
- **Sau khi nuốt phải:** Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
- **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Chóng mặt
- **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt** Nếu nuốt phải sản phẩm thì phải rửa dạ dày bằng than hoạt tính

#### Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
- **Các giải pháp chữa cháy thích hợp** Dùng CO2, cát, bột chữa cháy. Không dùng nước
- **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:**



Nước

Tia nước
- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp** Carbon monoxide (CO)  
Nitơ ôxit (NOx)
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
- **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt
- **Các thông tin kèm theo** Làm mát những đồ dùng dạng chai lọ, hộp có nguy hiểm bằng cách phun bụi nước

#### Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố** Đeo thiết bị bảo vệ. Những ai không có thiết bị bảo vệ không được vào khu vực nguy hiểm
- **Các cảnh báo về môi trường** Thông báo ngay cho nhà chức trách trong trường hợp ngấm vào hệ thống nước thải hay bất kỳ nguồn nước nào

(Xem tiếp ở trang 4)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15


**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 3)

- **Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố** Đảm bảo thoáng khí  
Không gột bằng nước hay chất tẩy rửa dạng nước
- **Liên hệ đến các phần khác** Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn  
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân  
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải

**Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản**

- **Xử lý**
- **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn** Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí  
Tránh hình thành aerosol
- **Thông tin về các biện pháp chống cháy,**



Tránh xa nguồn cháy nổ. Không hút thuốc

Tránh tích điện  
Bình chứa nên: Tránh ánh sáng mặt trời, không tiếp xúc với nguồn nhiệt vượt quá 50°C như bóng đèn điện. Không đâm thủng hay đốt thậm chí sau khi sử dụng
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
- **Lưu trữ:**
- **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Đặt ở nơi thoáng mát
- **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
- **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ** Đậy kín bình chứa  
Đề ở nơi thoáng mát và trong điều kiện được dán kín  
Storing flammable liquids the National regulations have to be fulfilled!
- **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

**Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân**

- **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- **Các thông số kiểm soát**

 · **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**
**67-63-0 Isopropanol**

|          |  |
|----------|--|
| PEL (US) | Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 980 mg/m <sup>3</sup> , 400 ppm   |
| REL (US) | Giới hạn tiếp xúc ngắn: 1225 mg/m <sup>3</sup> , 500 ppm<br>Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 980 mg/m <sup>3</sup> , 400 ppm |
| TLV (US) | Giới hạn tiếp xúc ngắn: 400 ppm<br>Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 200 ppm<br>BEI, A4                                       |

 · **Thành phần có giá trị giới hạn sinh học:**
**67-63-0 Isopropanol**

|          |   |
|----------|---|
| BEI (US) | 40 mg/L<br>Medium: urine<br>Time: end of shift at end of workweek<br>Parameter: Acetone (background, nonspecific) |
|----------|---|

(Xem tiếp ở trang 5)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29




Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 4)

|   |  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Thông tin bổ sung</li> <li>· Kiểm soát các tình huống nguy hiểm</li> <li>· Các thiết bị an toàn cá nhân</li> <li>· Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể</li> </ul> | Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở<br><br>Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi<br>Loại bỏ ngay tập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn<br>Rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm<br>Không hít khí, khói hay aerosol<br>Tránh tiếp xúc với da<br>Tránh tiếp xúc với mắt và da   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Bảo vệ đường hô hấp:</li> </ul>  | Sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp với bộ lọc A 2.<br> Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ô nhiễm ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc. Trong trường hợp tiếp xúc nhiều và trong thời gian lâu thì phải sử dụng bình thở ôxi   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Bảo vệ tay</li> </ul>  | Sử dụng mặt nạ phòng độc trong trường hợp thiếu không khí<br><br> Găng tay chống hòa tan  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Chất liệu của găng tay</li> </ul>  | Cao su Nitrile, NBR<br>Sử dụng găng tay chống dung môi.<br>Tính phù hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào các điều kiện sử dụng, chẳng hạn như tần suất và thời gian tiếp xúc, khả năng kháng hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày và độ vừa vặn của găng tay. Về nguyên tắc, các thông tin cần thiết phải được lấy từ nhà sản xuất găng tay. Găng tay bị nhiễm bẩn hoặc bị hư hỏng nên được thay thế ngay lập tức. |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu</li> </ul>  | Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Bảo vệ mắt Eye</li> </ul>  |  Kính bảo hộ dán kín  |

**\* Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất**

|  |                             |
|--|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản</li> <li>· Thông tin tổng quát</li> <li>· Diện mạo:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Hình thức:: Chất lỏng trên vật liệu vận chuyển tro</li> <li>Màu sắc Không màu</li> <li>Mùi: Giống hoa quả</li> </ul> </li> </ul> |                             |
| · Độ pH  | Không xác định.             |
| · Thay đổi trong điều kiện <ul style="list-style-type: none"> <li>Điểm tan / Phạm vi tan</li> <li>Điểm sôi / Phạm vi sôi</li> </ul>  | Không xác định<br>-44 °C    |
| · Điểm cháy  | -25 °C                      |
| · Nhiệt độ tự cháy   | 245 °C                      |
| · Nhiệt độ cháy:   | Sản phẩm không tự bốc cháy. |

(Xem tiếp ở trang 6)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 5)

|  |  |
|--|--|
| · <b>Nguy hiểm do cháy nổ:</b>               | Sản phẩm không nổ. Nhưng có khả năng hình thành khí, hỗn hợp hơi gây nổ. |
| · <b>Giới hạn nổ:</b>                        |  |
| Dưới:  | 1.0 Vol %  |
| Trên:  | 10.9 Vol %   |
| · <b>Áp suất hóa hơi tại 20 °C</b>           | 350 hPa  |
| · <b>Mật độ tại 20 °C:</b>                   | 0.84157 g/cm <sup>3</sup>  |
| · <b>Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:</b> |  |
| Nước:  | Không thể hoặc khó trộn lẫn.   |
| · <b>Độ nhớt:</b>                            |  |
| Động   | Không xác định.  |
| Tĩnh   | Không xác định.  |
| · <b>Thành phần dung môi:</b>                |  |
| Dung môi hữu cơ:                             | 100.0 %  |
| · <b>Thông tin khác:</b>                     | Không có thông tin chi tiết tương ứng                                    |

**Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**

|   |  |
|---|--|
| · <b>Khả năng phản ứng</b>                      | Không có thêm thông tin liên quan                |
| · <b>Tính ổn định</b>                           |  |
| · <b>Phản hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::</b> | Không phân hủy nếu được sử dụng theo tiêu chuẩn. |
| · <b>Khả năng phản ứng nguy hiểm:</b>           | Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.    |
| · <b>Các điều kiện cần tránh:</b>               | Không có thêm thông tin liên quan                |
| · <b>Vật liệu không tương thích</b>             | Không có thêm thông tin liên quan.               |
| · <b>Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:</b>           | Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.     |

**\* Phần 11: Thông tin về độc tính**

- Thông tin về các hiệu ứng độc tính:
- **Ngộ độc cấp tính:**

· Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50

**ATE (Ước tính độc tính cấp tính)**

Hít phải | LC50/ 4 h | 55.1 mg/l

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| · <b>Hiệu ứng kích thích sơ cấp:</b>  |   |
| · <b>Trên da</b>                      | Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.  |
| · <b>Trên mắt:</b>                    | Tác dụng kích ứng.  |
| · <b>Độ nhạy cảm</b>                  | Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.  |
| · <b>Thông tin thêm về độc tính::</b> | Sản phẩm này chỉ ra những tác hại sau theo phương pháp tính toán của hướng dẫn phân loại Châu Âu chung được ban hành trong biên bản mới nhất:<br>Kích ứng |

**\* Phần 12: Thông tin về sinh thái**

|   |                                    |
|---|------------------------------------|
| · <b>Độc tính</b>                               |                                    |
| · <b>Thủy sản độc tính:</b>                     | Không có thêm thông tin liên quan. |
| · <b>Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:</b>      | Không có thêm thông tin liên quan. |
| · <b>Hành vi trong các hệ thống môi trường:</b> |                                    |
| · <b>Khả năng tích lũy sinh học</b>             | Không có thêm thông tin liên quan. |

(Xem tiếp ở trang 7)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64



Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**



(Xem tiếp ở trang 6)

|   |  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Độ linh động trong đất</li> <li>· Ảnh hưởng của sinh thái độc</li> <li>· Ghi chú:</li> <li>· Bổ sung thông tin sinh thái:</li> <li>· Ghi chú tổng quát:</li> </ul> | Không có thêm thông tin liên quan.<br><br>Độc hại cho cá.<br><br>Độc hại cho các sinh vật sống dưới nước.<br>Cũng độc hại cho cá và sinh vật phù du sống trong môi trường nước.<br>Độc hại cho nước loại 2 (quy định của Đức) (Tự đánh giá): có hại cho nước.<br>Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải.<br>Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất. |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Kết quả của đánh giá PBT và vPvB</li> <li>· PBT PBT:</li> <li>· vPvB vPvB:</li> <li>· Các hiệu ứng bất lợi</li> </ul>  | Không có khả năng ứng dụng.<br>Không có khả năng ứng dụng.<br>Không có thêm thông tin liên quan.   |

**\* Phần 13: Thông tin về thải bỏ**

|  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Phương pháp xử lý chất thải</li> <li>· Khuyến nghị</li> </ul> |   Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Bao bì bẩn</li> </ul>   | Bao bì phải được làm trống hoàn toàn. Bao bì rỗng phải được gửi đến cơ sở xử lý chất thải thích hợp để thu hồi hoặc xử lý theo quy định của chính quyền địa phương. Bao bì chưa được làm trống hoàn toàn phải được xử lý với sự phối hợp của công ty xử lý khu vực. |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Các chất tẩy rửa được khuyến nghị sử dụng</li> </ul>          | ethyl acetate   |

**\* Phần 14: Thông tin khi vận chuyển**

|  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Mã LHQ (UN)</li> <li>· ADR, IMDG, IATA</li> </ul>             | UN1993  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ</li> <li>· ADR</li> </ul> | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (64742-49-0 Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P), ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)), ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS, (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa) |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· IMDG</li> </ul>   | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (64742-49-0 Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P), ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)), MARINE POLLUTANT   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· IATA</li> </ul>   | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (64742-49-0 Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P), ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL))   |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· vận chuyển các lớp học nguy hiểm</li> <li>· ADR</li> </ul>    |                               |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>· Lớp</li> </ul>  | 3 (F1) Các chất lỏng dễ cháy.   |

(Xem tiếp ở trang 8)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29




Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

(Xem tiếp ở trang 7)

|   |   |
|---|---|
| · <b>nhãn</b>   | 3   |
| · <b>IMDG</b>   |   |
|   |   |
| · <b>Class</b>  | 3 Các chất lỏng dễ cháy.  |
| · <b>Label</b>  | 3   |
| · <b>IATA</b>   |   |
|    |   |
| · <b>Class</b>  | 3 Các chất lỏng dễ cháy.  |
| · <b>Label</b>  | 3   |
| · <b>Nhóm bao bì</b>  |   |
| · <b>ADR, IMDG, IATA</b>  | II  |
| · <b>Các môi trường nguy hiểm:</b>  | Sản phẩm chứa chất độc hại với môi trường: (R)-p-mentha-1,8-diene, 64742-49-0 Naphtha (petroleum), hydrotreated light (Note P)  |
| · <b>Ô nhiễm biển:</b>  | Biểu tượng (cá và cây)  |
| · <b>Đánh dấu đặc biệt (ADR):</b>   | Biểu tượng (cá và cây)  |
| · <b>Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng:</b>   | Cảnh báo: Các chất lỏng dễ cháy.  |
| · <b>Mã nguy hiểm:</b>  | 33  |
| · <b>Mã EMS:</b>  | F-E, <u>S</u> -E  |
| · <b>Stowage Category</b>   | E   |
| · <b>Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC</b>  | Không có khả năng ứng dụng.   |
| · <b>Vận chuyển/ Thông tin thêm:</b>  | Limited quantity regulations concerning ADR and IMDG for packages up to 30 kg (gross weight).<br>ID 8000 Consumer commodity for airtransport of finished goods in packages up to 30 kg possible (gross weight).<br>DOT: ORM-D consumer commodity for road transport inside US |
| · <b>ADR</b>  |   |
| · <b>Số lượng giới hạn (LQ)</b>   | 1L  |
| · <b>Excepted quantities (EQ)</b>   | Code: E2<br>Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml<br>Maximum net quantity per outer packaging: 500 ml   |
| · <b>Danh mục vận chuyển</b>  | 2   |
| · <b>Mã hạn chế đường hầm</b>   | D/E   |
| · <b>IMDG</b>   |   |
| · <b>Limited quantities (LQ)</b>  | 0   |
| · <b>Excepted quantities (EQ)</b>   | Code: E3<br>Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml<br>Maximum net quantity per outer packaging: 300 ml   |
| · <b>Mẫu chuẩn của LHQ:</b>   | UN 1993 FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (VAPOUR PRESSURE AT 50°C NOT MORE THAN 110 KPA) (64742-49-0 NAPHTHA (PETROLEUM), HYDROTREATED LIGHT (NOTE P), ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)), 3, II,   |

(Xem tiếp ở trang 9)



**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet

(Xem tiếp ở trang 8)

ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS

**Phần 15: Thông tin về pháp luật**

· An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp

· Kho hóa chất và chất hóa học của Philippin

Tất cả các thành phần được liệt kê.

· Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I

67-63-0 Isopropanol

· Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)

Không có các thành phần được liệt kê.

· Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V

67-63-0 Isopropanol

· Quy định quốc gia

Sản phẩm này phải được dán nhãn theo văn bản hiện hành quy định về các chất độc hại.

· Đánh giá an toàn hóa chất:

Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

**Phần 16: Các thông tin cần thiết khác**

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

· Liên hệ:

tesa SE, Corporate Regulatory Affairs, Email: SDS@tesa.com, Tel.: +4940-88899-0

· Ngày tháng biên soạn phiếu:

2016.07.18

· Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

2023.03.15

· Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)  
IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods  
IATA: International Air Transport Association  
EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances  
ELINCS: European List of Notified Chemical Substances  
CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)  
LC50: Lethal concentration, 50 percent  
LD50: Lethal dose, 50 percent  
PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic  
SVHC: Substances of Very High Concern  
vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative  
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 1: Flammable liquids – Category 1  
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2: Flammable liquids – Category 2  
Chất lỏng dễ cháy - Cấp 3: Flammable liquids – Category 3  
Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5  
Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2  
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2: Serious eye damage/eye irritation – Category 2  
Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt – Cấp 2A: Serious eye damage/eye irritation – Category 2A  
Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1  
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3: Specific target organ toxicity (single exposure) – Category 3  
Nguy hại hô hấp – Cấp 1: Aspiration hazard – Category 1

(Xem tiếp ở trang 10)

**Phiếu an toàn hóa chất**  
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2023.03.15

Số phiên bản 64

Sửa lại: 2023.03.15

---

**Tên thương mại tesa 60040 Industry Cleaner Sachet**

---

(Xem tiếp ở trang 9)

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 2

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 2: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 2

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

· **\*Số liệu so với các biên bản trước  
đã có thay đổi \***